

CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 10

Số: 03 /TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2024

### TỜ TRÌNH

Vv Thông qua báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10

*Căn cứ vào Luật doanh nghiệp;*

*Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;*

Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 10 kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty CP Sông Đà 10 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Các báo cáo tài chính trên đã được công bố thông tin đầy đủ theo quy định, đồng thời được đăng tải trên website của Công ty CP Sông Đà 10: <http://www.songda10.com.vn>.

Để tiện theo dõi, HĐQT kính gửi kèm theo tờ trình này là Bản rút gọn của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, bao gồm:

- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, thư ký.



*Trần Tuấn Linh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

CÔNG TY

---

Tháng 4 năm 2024

Số: 518/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T về việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả với giá trị 35.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 35.000.000.000 đồng). Theo biên bản làm việc về việc thanh lý hợp đồng ngày 17/04/2015, hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông hai bên thống nhất. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi khoản đặt cọc này, không xác định được khoản tồn thất (nếu có) vào thời điểm nào cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đặt cọc này trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong năm 2023 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.



**Nguyễn Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

**Nguyễn Minh Thắng**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.461.410.532.274</b>	<b>1.291.555.732.142</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	224.791.676.813	39.432.355.251
Tiền	111		158.791.676.813	39.432.355.251
Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		902.265.731.271	934.244.701.875
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	790.652.396.713	844.643.350.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.595.616.307	9.701.342.970
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	115.898.388.979	89.562.332.735
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.880.670.728)	(9.662.324.627)
Hàng tồn kho	140	12	279.681.373.624	263.486.216.898
Hàng tồn kho	141		279.681.373.624	263.486.216.898
Tài sản ngắn hạn khác	150		54.671.750.566	54.392.458.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	494.699.022	61.312.500
Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.177.051.544	54.331.145.618
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.469.423.091</b>	<b>316.186.517.117</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	37.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	78.000.000	37.500.000
Tài sản cố định	220		138.545.250.242	158.361.570.797
Tài sản cố định hữu hình	221	13	138.545.250.242	158.361.570.797
- Nguyên giá	222		639.340.714.161	714.795.009.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(500.795.463.919)	(556.433.438.625)
Tài sản dở dang dài hạn	240	9	4.080.166.698	1.315.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.080.166.698	1.315.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	94.864.729.267	111.579.233.068
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		45.906.796.893	62.621.300.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		42.901.276.884	44.892.983.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	42.901.276.884	44.892.983.252
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.741.879.955.365</b>	<b>1.607.742.249.259</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

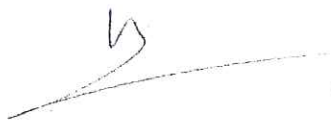

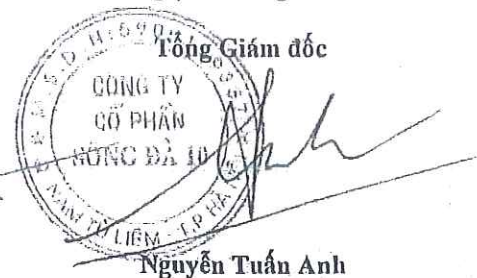
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>944.390.804.020</b>	<b>821.922.193.770</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>863.812.072.151</b>	<b>661.720.322.637</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	254.899.313.225	221.874.438.248
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	283.757.959.884	88.144.904.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.037.640.762	14.215.310.420
Phải trả người lao động	314		27.882.576.509	27.828.604.289
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.326.740.860	19.650.401.926
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	38.062.135.879	42.402.077.002
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	228.663.092.731	245.315.273.852
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.182.612.301	2.289.312.301
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.578.731.869</b>	<b>160.201.871.133</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	14.048.665.013	21.646.072.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	66.530.066.856	138.555.798.856
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>797.489.151.345</b>	<b>785.820.055.489</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>797.489.151.345</b>	<b>785.820.055.489</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418		288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.376.722.327	19.707.626.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19.567.226.471	15.826.832.265
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.809.495.856	3.880.794.206
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.741.879.955.365</b>	<b>1.607.742.249.259</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	681.166.486.289	379.244.348.574
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.645.242.353	127.508.349
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		678.521.243.936	379.116.840.225
Giá vốn hàng bán	11	23	581.710.371.888	274.789.788.755
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.810.872.048	104.327.051.470
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	954.044.797	122.455.653
Chi phí tài chính	22	25	35.613.199.031	45.736.712.163
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.976.987.643	45.361.337.010
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	47.244.078.930	40.961.710.439
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.907.638.884	17.751.084.521
Thu nhập khác	31	27	3.764.305.420	4.658.592.657
Chi phí khác	32	28	(1.039.447.004)	10.885.906.970
Lợi nhuận khác	40		4.803.752.424	(6.227.314.313)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.711.391.308	11.523.770.208
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.901.895.452	7.642.976.002
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.809.495.856	3.880.794.206

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	19.711.391.308	11.523.770.208
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02	21.199.320.555	20.816.951.103
Các khoản dự phòng	03	218.346.101	(2.803.245.615)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(3.698.116.114)	(4.632.457.156)
Chi phí lãi vay	06	33.976.987.643	45.361.337.010
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>71.407.929.493</b>	<b>70.266.355.550</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.874.218.577	464.606.408.575
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.960.093.424)	(9.029.039.115)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	211.886.417.675	(244.882.977.218)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.558.319.846	(3.327.250.478)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.993.712.105)	(45.467.935.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.518.365.294)	(14.105.350.451)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.247.100.000)	(1.779.810.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>255.007.614.768</b>	<b>216.280.401.444</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.383.000.000)	(2.785.031.727)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.598.315.723	4.560.318.064
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.714.503.801	34.283.696.306
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.800.391	72.139.092
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.029.619.915</b>	<b>36.131.121.735</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		261.860.494.058	247.634.346.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.538.407.179)	(478.787.714.525)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.642.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.677.913.121)	(241.796.330.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		185.359.321.562	10.615.192.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	39.432.355.251	28.817.162.597
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	224.791.676.813	39.432.355.251

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



111 4 4 8 1 1

---

Tháng 4 năm 2024



Số: 519/2024/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T về việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả với giá trị 35.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 35.000.000.000 đồng). Theo biên bản làm việc về việc thanh lý hợp đồng ngày 17/04/2015, hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông hai bên thống nhất. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi khoản đặt cọc này, không xác định được khoản tổn thất (nếu có) vào thời điểm nào cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đặt cọc này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, liên quan đến chi phí lãi vay quá hạn phải trả, Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 chưa ghi nhận lãi vay quá hạn đến 31/12/2023 với giá trị là 41.466.841.999 đồng. Nếu ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn thì khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tăng 41.466.841.999 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 41.466.841.999 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng lên 41.466.841.999 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Lợi nhuận sau thuế TNDN" giảm đi tương ứng 41.466.841.999 đồng.

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ -

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 89.217.872.367 đồng (tại ngày 01/01/2023: 101.155.244.320 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2023: 78.355.938.094 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong năm 2023 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.



Nguyễn Minh Long  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng  
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.642.260.055.152</b>	<b>1.519.200.534.190</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	235.090.703.549	48.256.169.918
Tiền	111		169.090.703.549	48.256.169.918
Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	5.677.143.755	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.677.143.755	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		956.555.113.907	1.032.779.528.717
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	783.988.078.176	868.105.005.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.373.971.279	6.009.798.310
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	11.064.522.709	29.064.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	154.747.579.617	130.000.893.640
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.448.673.111)	(10.230.327.010)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13	9.829.635.237	9.829.635.237
Hàng tồn kho	140	14	380.985.906.506	371.551.633.509
Hàng tồn kho	141		380.985.906.506	371.551.633.509
Tài sản ngắn hạn khác	150		63.951.187.435	66.613.202.046
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.790.633.023	5.464.393.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.935.463.399	60.926.736.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	225.091.013	222.071.897
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>646.280.474.738</b>	<b>693.432.393.090</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	77.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	78.000.000	77.500.000
Tài sản cố định	220		544.442.483.109	587.525.379.144
Tài sản cố định hữu hình	221	15	544.442.483.109	587.525.379.144
- Nguyên giá	222		1.417.109.257.169	1.492.169.916.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(872.666.774.060)	(904.644.536.922)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5	13.741.917.852	1.315.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.741.917.852	1.315.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	42.906.796.893	59.621.300.694
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		45.906.796.893	62.621.300.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		45.111.276.884	44.892.983.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	45.111.276.884	44.892.983.252
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.288.540.529.890</b>	<b>2.212.632.927.280</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.485.618.537.858</b>	<b>1.404.593.575.523</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.187.259.805.989</b>	<b>1.016.461.704.390</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	245.629.138.736	239.370.005.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	283.757.959.884	88.144.904.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.297.861.743	21.414.310.911
Phải trả người lao động	314		33.832.190.196	30.248.597.181
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	116.985.453.630	107.032.542.987
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	118.512.720.459	123.141.151.843
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	367.501.444.730	404.251.355.116
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.743.036.611	2.858.836.611
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>298.358.731.869</b>	<b>388.131.871.133</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	14.048.665.013	21.646.072.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	271.030.066.856	353.205.798.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>802.921.992.032</b>	<b>808.039.351.757</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>802.921.992.032</b>	<b>808.039.351.757</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63.714.288.944)	(62.500.985.091)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(62.641.385.091)	(46.733.073.255)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.072.903.853)	(15.767.911.836)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(10.973.928.197)	(7.069.872.325)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.288.540.529.890</b>	<b>2.212.632.927.280</b>

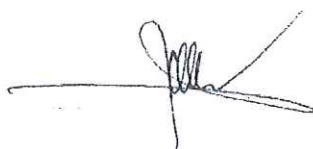
Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	705.299.312.356	444.950.338.347
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.645.242.353	127.508.349
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>702.654.070.003</b>	<b>444.822.829.998</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	582.339.762.308	310.297.476.257
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>120.314.307.695</b>	<b>134.525.353.741</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.486.083.028	3.864.472.498
Chi phí tài chính	22	27	71.653.046.756	88.236.254.099
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		69.862.391.440	87.860.878.946
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.717.926.824	45.823.494.846
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.570.582.857)</b>	<b>4.330.077.294</b>
Thu nhập khác	31	29	3.781.880.643	4.674.248.881
Chi phí khác	32	30	(1.000.091.262)	11.271.328.455
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.781.971.905</b>	<b>(6.597.079.574)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.211.389.048</b>	<b>(2.267.002.280)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.188.348.773	8.373.672.075
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.008.534.309
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(4.976.959.725)</b>	<b>(15.649.208.664)</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.072.903.853)	(15.767.911.836)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.904.055.872)	118.703.172
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(28)	(369)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(28)	(369)

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.211.389.048	(2.267.002.280)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.859.532.399	44.525.122.723
Các khoản dự phòng	03	218.346.101	(2.803.245.615)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(6.166.669.937)	(8.374.474.001)
Chi phí lãi vay	06	69.862.391.440	87.860.878.946
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	111.984.989.051	118.941.279.773
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.993.822.709	514.741.244.898
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.860.960.849)	(21.352.227.430)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	187.903.457.096	(233.961.535.170)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.455.466.979	(6.591.156.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.635.712.105)	(67.139.935.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.252.080.483)	(14.283.278.551)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.256.200.000)	(1.779.810.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	272.332.782.398	288.574.581.752
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.776.636.364)	(2.835.494.690)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.598.315.723	4.560.318.064
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.677.143.755)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.714.503.801	34.283.696.306
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.568.354.214	78.355.636
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	33.427.393.619	36.086.875.316
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	261.860.494.058	247.634.346.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.786.136.444)	(545.550.714.525)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.642.962.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(118.925.642.386)	(308.559.330.525)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		186.834.533.631	16.102.126.543
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	48.256.169.918	32.154.043.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	235.090.703.549	48.256.169.918


Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh